

ỦY BAN DÂN TỘC
Số: **02/2022/TT-UBDT**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **30** tháng 6 năm 2022

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-CP);

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Dự án 1; Dự án 2; Nội dung số 01, Nội dung số 03 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3; Nội dung số 01 thuộc Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 (trừ nhiệm vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chủ trì, thực hiện) của Dự án 4; Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 4 của Dự án 5; Dự án 9; Nội dung số 01 và Nội dung số 02 (trừ nhiệm vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, thực hiện) thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 10; Tiểu dự án 2 của Dự án 10 (trừ nhiệm vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì, thực hiện) thuộc Chương trình theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN); hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBK); doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn các xã, thôn ĐBK và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được quy định tại Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hộ dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.
2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.
3. Thiên tai được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Luật số 60/2020/QH14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.
4. Nhà ở bị dột nát, hư hỏng là loại nhà tạm, nhà dột nát theo quy định của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

5. Đất sản xuất là đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội; đối với “đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng” phải tuân thủ quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Hộ thiếu đất sản xuất là hộ thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương.

7. Nước sinh hoạt quy định tại khoản 11, khoản 12 Điều 2 Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội.

8. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

9. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

10. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức tái định cư tập trung: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.

11. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.

12. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức ổn định tại chỗ: là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất.

13. Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN được hiểu là dự án sản xuất kinh doanh có mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới hoặc hoàn thiện, nâng cấp sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo việc làm và thu nhập được triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

14. Hỗ trợ xây dựng Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN: Là việc hỗ trợ một phần chi phí thực hiện mô hình và duy trì hỗ trợ theo giai đoạn từ 1 đến 5 năm dưới các hình thức cung cấp thông tin, hỗ trợ cá nhân, tổ chức chủ trì mô hình được tham gia các hoạt động của Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

15. Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN là mạng lưới các đối tác có cùng mục tiêu thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN bao gồm: Các Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học và Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia; các Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN tại Ủy ban Dân tộc và các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh,

Lào Cai, Lâm Đồng, Cần Thơ; cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đoàn thể chủ trì phụ trách hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng đồng bào DTTS&MN tại địa phương; các chuyên gia uơm tạo tư vấn doanh nghiệp; các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp chủ trì liên kết chuỗi giá trị vùng DTTS&MN; chợ thông tin điện tử thu hút đầu tư, tiêu thụ sản phẩm cho các dự án khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của đồng bào dân tộc thiểu số trên cả nước (Dự án 10 thuộc Chương trình); các đối tác tham gia Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án “Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025”) có hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.
2. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đúng đối tượng, đúng định mức, không chồng chéo, phát huy tinh thần vươn lên của người dân và cộng đồng. Đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình bình xét đối tượng và triển khai các nội dung hỗ trợ của dự án.
3. Ưu tiên các đối tượng khó khăn hơn như: các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đối tượng là nữ dân tộc thiểu số; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn.
4. Đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan. Bố trí nguồn lực thực hiện hỗ trợ, đầu tư đồng bộ để đạt mục tiêu đề ra của Chương trình.
5. Tập trung triển khai các dự án đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; không phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư mang tính dàn trải, manh mún, hiệu quả ngắn hạn; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.
6. Tôn trọng các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng; đảm bảo các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.
7. Định mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương II

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Mục 1 HỖ TRỢ ĐẤT Ở

Điều 4. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở.
2. Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 5. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Căn cứ quỹ đất, hạn mức giao đất ở và khả năng ngân sách của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) xem xét ban hành các quy định cụ thể làm cơ sở giao đất ở để làm nhà ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định, đảm bảo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai. Việc giao đất ở phải gắn phương án làm nhà ở trên diện tích đất được giao, tránh tình trạng các hộ được giao đất ở nhưng lại không có nhà ở.
2. Ở những nơi cần khai hoang, tạo mặt bằng chính quyền địa phương có thể sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để san gạt, tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.
3. Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép. Trường hợp các đối tượng thụ hưởng tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) kiểm tra, xác định cụ thể và lập danh sách trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) phê duyệt hỗ trợ đồng thời hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.
4. UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất ở theo quy định.

Mục 2

HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 6. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng.

2. Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương; nội dung hỗ trợ áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 5 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, UBND cấp xã vận động các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo quy định. Trường hợp người dân không thể tự xây dựng nhà ở, UBND cấp xã tổ chức xây dựng cho các đối tượng này đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo đúng quy định.

Mục 3

HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT

Điều 8. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

2. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của từng địa phương, có nhu cầu

chuyển đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

3. Không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 9. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì UBND cấp huyện căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai; các hộ này không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất.

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất thì UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất không vượt quá định mức hỗ trợ quy định.

c) UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Các hộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì được xem xét, hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác.

b) Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ chuyển đổi nghề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện hỗ trợ, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, cơ quan công tác

dân tộc cấp huyện kiểm tra, báo cáo UBND cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Mục 4

HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT

Điều 10. Đối tượng

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBK, thôn ĐBK vùng đồng bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng (xóm, thôn, bản, xã thuộc vùng DTTS&MN) chưa có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, phù hợp xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung, địa bàn chưa được đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung thì được xem xét, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác nhưng hiện nay đã hư hỏng nặng, không sử dụng được thì được xem xét, đầu tư.

Điều 11. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì được xem xét hỗ trợ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt hoặc mua sắm vật dụng chứa nước sinh hoạt.

b) Cách thức hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng, mua vật dụng dẫn nước, trữ nước (lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước) hoặc tự tạo nguồn nước khác đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

c) Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo dưỡng

và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định. Số lượng thành viên nhóm hộ trên cơ sở bàn bạc, thống nhất của người dân.

2. Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt tập trung

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung theo quy định hiện hành đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân. UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện tiến hành rà soát, lập hồ sơ chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Địa phương chủ động bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng, vận hành khi công trình đưa vào sử dụng.

Mục 5

TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1

Điều 12. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; quy định đối tượng ưu tiên; rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng, công trình làm cơ sở để triển khai tổ chức thực hiện theo quy định.
2. Xác định nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hàng năm.
3. Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước đối với các nội dung đủ điều kiện áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV, Nghị định 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ do cộng đồng tự thực hiện.
4. Bố trí kinh phí tổ chức rà soát, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện ở địa phương.

Chương III

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 13. Đối tượng

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 14. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Bố trí, sắp xếp dân cư phải phù hợp với quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

2. Các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư phải đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn; ưu tiên địa bàn thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ cao xảy ra thiên tai.

3. Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư theo hình thức xen ghép, kết hợp với hình thức tái định cư tập trung và ổn định tại chỗ.

4. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là mục tiêu, đồng thời là giải pháp để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; đảm bảo quốc phòng – an ninh, môi trường sinh thái.

5. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư phải tập trung, có trọng điểm, đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.

6. Bố trí ổn định dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của từng dân tộc.

Điều 15. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí dân cư.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư.

b) Khai hoang đất sản xuất.

c) Đầu tư xây dựng: đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); công trình thủy lợi nhỏ, công trình điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế của địa phương.

3. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình

a) Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất (đối với trường hợp phải thay đổi chỗ ở):

Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nếu là hộ nghèo thì được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo mức hỗ trợ quy định của Dự án 1; nếu không thuộc diện hộ nghèo thì được hỗ trợ bằng 50% mức

hỗ trợ theo quy định của Dự án 1. Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư được hỗ trợ đất sản xuất theo mức hỗ trợ quy định tại Dự án 1 thuộc Chương trình.

b) Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ, đảm bảo cho người dân ổn định đời sống, sản xuất lâu dài.

4. Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Điều 8 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 16. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; tổ chức rà soát, xác định và phê duyệt đối tượng; lựa chọn hình thức bố trí ổn định dân cư (tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ) bảo đảm đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định.

Chương IV

HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01, NỘI DUNG SỐ 03 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2 CỦA DỰ ÁN 3

Mục 1

NỘI DUNG SỐ 01: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 17. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất phải đáp ứng các nguyên tắc tại Điều 20, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường.

a) Với các địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị thì tập trung hỗ trợ củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm hiện có.

b) Với các địa phương có tiềm năng, thế mạnh trong phát triển nguồn nguyên liệu, có điều kiện phát triển sản xuất hàng hoá thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị mới do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện.

3. Với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (các xã, thôn khó khăn nhất, xa trung tâm, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư phân bố rải rác, điều kiện địa hình, đất đai hạn chế trong việc phát triển sản xuất hàng hoá với quy mô phù hợp với liên kết theo chuỗi giá trị) thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng.

4. Hỗ trợ phát triển sản xuất có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm đặc sản, đặc hữu, có lợi thế so sánh, có giá trị kinh tế cao, có ý nghĩa quan trọng đối với giảm nghèo, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh.

5. Hỗ trợ phát triển sản xuất có chu kỳ đủ dài để đảm bảo tính ổn định, hiệu quả, duy trì bền vững và khả năng nhân rộng của mô hình, dự án nhưng thời gian hỗ trợ không quá 05 năm, không vượt quá thời hạn thực hiện giai đoạn I của Chương trình đến hết năm 2025.

Điều 18. Xây dựng kế hoạch và danh mục dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn (cả giai đoạn 5 năm 2021 - 2025) và hằng năm là một phần của xây dựng kế hoạch trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình. Quy trình, nội dung, phương pháp, thời gian xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy trình xây dựng kế hoạch chung của Chương trình.

2. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì dự án (sau đây gọi tắt là Chủ trì dự án cấp tỉnh) phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng nguồn vốn của Chương trình, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển sản xuất nông